

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
DIC - INTRACO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM 2020

TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 08 NĂM 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.398.797.569.397	1.192.268.368.126
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		93.457.259.469	6.918.841.996
1. Tiền	111		89.677.259.469	6.518.841.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.780.000.000	400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.213.199.239	71.571.662.693
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73.213.199.239	71.571.662.693
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.045.930.921.460	931.308.391.907
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		637.615.842.495	512.686.286.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		291.859.797.443	297.996.519.110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		17.000.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		107.642.374.387	111.902.654.806
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.187.092.865)	(8.277.068.495)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		177.208.234.205	175.335.939.356
1. Hàng tồn kho	141		177.208.234.205	175.335.939.356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.987.955.024	7.133.532.174
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.011.942.062	3.779.127.122
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.564.207.676	2.834.644.610
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		383.805.286	519.760.442
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		28.000.000	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN					
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)		200		237.419.119.516	261.643.140.081
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-	
II. Tài sản cố định		220		139.140.737.649	156.926.115.641
1. Tài sản cố định hữu hình	221		132.408.899.146	143.851.350.368	
. Nguyên giá	222		250.459.326.181	251.184.349.817	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(118.050.427.035)	(107.332.999.449)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		6.731.838.503	13.074.765.273	
. Nguyên giá	225		8.252.980.003	23.233.963.639	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.521.141.500)	(10.159.198.366)	
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-	
. Nguyên giá	228		-	-	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-	
III. Bất động sản đầu tư		230		-	-
. Nguyên giá	231		-	-	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		5.555.535.666	5.555.535.666
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.555.535.666	5.555.535.666	
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		79.679.128.260	83.696.524.381
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.700.000.000	20.360.866.342	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		36.433.118.056	36.433.118.056	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.722.700.000	31.722.700.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.176.689.796)	(8.000.160.017)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	3.180.000.000	
V. Tài sản dài hạn khác		260		13.043.717.941	15.464.964.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.043.717.941	15.464.964.393	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.636.216.688.913	1.453.911.508.207

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ				
(300 = 310 + 330)	300		1.443.335.259.605	1.242.905.607.428
I. Nợ ngắn hạn	310		1.414.703.647.024	1.222.912.905.870
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		434.120.642.022	227.194.983.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85.632.156.999	73.889.660.491
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.010.030.554	1.231.710.376
4. Phải trả người lao động	314		1.852.510.544	1.128.124.549
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		80.159.945.966	25.829.434.784
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		26.819.136.897	29.529.043.500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		784.909.794.184	864.109.948.237
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		199.429.858	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28.631.612.581	19.992.701.558
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		28.631.612.581	19.992.701.558
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 430)	400		192.881.429.308	211.005.900.779
I. Vốn chủ sở hữu	410		192.881.429.308	211.005.900.779
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		265.858.400.000	265.858.400.000


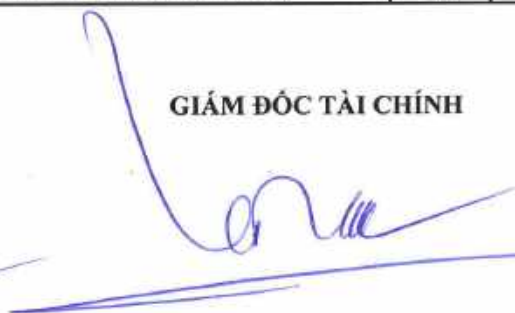
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.694.761.833)	(3.694.761.833)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.377.229.506	4.377.229.506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(75.056.668.727)	(56.932.197.256)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(56.943.349.975)	8.637.597.606
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18.113.318.752)	(65.569.794.862)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.636.216.688.913	1.453.911.508.207

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 13 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ANH KIẾT

LÊ THỊ THÚY NGA

NGUYỄN ĐỨC HẢI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.2	399.621.861.924	522.184.458.332	432.609.128.399	944.235.223.168
2. Các khoản giảm trừ	02		110.454.545	-	110.454.545	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		399.511.407.379	550.080.568.272	432.498.673.854	944.235.223.168
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	287.264.950.722	526.967.107.189	322.515.720.236	922.471.794.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		112.246.456.657	23.113.461.083	109.982.953.618	21.763.428.208
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	1.575.517.754	7.893.907.537	1.580.968.242	7.909.949.378
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	14.663.526.846	22.382.205.349	36.221.424.186	39.524.465.861
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.855.125.642	21.682.065.754	34.603.623.374	37.865.997.550
8. Chi phí bán hàng	24		83.951.224.592	1.686.427.452	85.107.172.274	3.530.702.390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.772.865.385	7.326.908.712	7.770.872.114	12.618.282.519
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.434.357.588	(388.172.893)	(17.535.546.714)	(26.000.073.184)
11. Thu nhập khác	31		2.304.988.750	191.722.223	2.386.773.145	313.655.189
12. Chi phí khác	32		2.767.553.708	56.119.319	2.964.545.183	164.111.315
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(462.564.958)	135.602.904	(577.772.038)	149.543.874
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.971.792.630	(252.569.989)	(18.113.318.752)	(25.850.529.310)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.3	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8.971.792.630	(252.569.989)	(18.113.318.752)	(25.850.529.310)

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 13 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIỆT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời gian từ: 01/01/2020 đến 30/06/2020

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2		3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		254.131.842.992	2.868.731.350.376
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		99.431.149.855	2.595.824.185.610
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		4.278.678.539	12.665.055.140
4. Tiền lãi vay đã trả	04		3.189.989.166	60.924.483.240
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	1.680.499.304
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.335.443.649	333.552.302.778
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		8.635.753.765	479.837.819.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		146.931.715.316	51.351.609.988
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	6,7,8,11	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	36.615.563.306
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	17.420.991.808
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(18.894.571.498)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.000.000.000	2.197.547.477.536
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		62.339.164.511	2.248.151.984.836
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		54.133.332	217.956.282
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(60.393.297.843)	(50.822.463.582)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		86.538.417.473	(18.365.425.092)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.918.841.996	25.284.267.088
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	93.457.259.469	6.918.841.996

LẬP BIỂU

NGUYỄN ANH KIỆT

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

LÊ THỊ THÚY NGÀ

Ngày 13 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ĐỨC HẢI





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất, mua bán VLXD, đầu tư xây dựng*
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Chi nhánh của Công Ty :

1.CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : 13bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3 (lầu 6)

2.CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : Cụm A2, Lô 8 KCN Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Bình Phước

3.CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : Khu 3, khu chung cư xi măng Hữu Nghị, Phường Văn Phú, Việt Trì, Phú Thọ.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế to theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, các loại ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng Nhà Nước công bố.*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tỷ giá hạch toán cuối quý điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh ghi nhận theo giá gốc

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; ghi nhận theo giá gốc
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : theo thực tế phát sinh

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: *Giá thực tế*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo đường thẳng*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại. *Phát sinh thực tế*

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. *Phát sinh thực tế*

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: theo thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính. *Phát sinh thực tế*

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay. *Phát sinh thực tế*

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. *Theo dự toán thực tế phát sinh*

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: phát sinh thực tế

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện. *Phát sinh thực tế*

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo vốn góp thực tế chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Hoàn tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hoàn tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hoàn tất từng công đoạn, nghiệm thu*
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu : ghi nhận theo phát sinh thực tế

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận cùng kỳ khi doanh thu phát sinh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng.*

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền và các khoản tương tiền		30/06/2020			01/01/2020		
- Tiền mặt		565.957.308			228.452.270		
-Tiền gửi ngân hàng		89.111.302.161			6.290.389.726		
-Khóan tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng)		3.780.000.000			400.000.000		
- Tiền đang chuyển		-			-		
Cộng		93.457.259.469			6.918.841.996		
02- Các khoản đầu tư tài chính		30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-		-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;	-	-					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu;							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn							
- Đầu tư ngắn hạn	-	-					
-Tiền gửi có kỳ hạn	73.213.199.239	73.213.199.239			71.571.662.693	71.571.662.693	
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-					
Cộng	73.213.199.239	73.213.199.239	-		71.571.662.693	71.571.662.693	
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)							
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;							
- Đầu tư vào đơn vị khác;							
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;							
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.							
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.							
3. Phải thu của khách hàng		30/06/2020			01/01/2020		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		637.615.842.495			512.686.286.486		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn							
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :							
Cộng		637.615.842.495			512.686.286.486		
4. Phải thu khác		30/06/2020			01/01/2020		
		Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng	

a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ;	6.810.882.308		9.616.627.212,00	
- Cho mượn;	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác.	100.831.492.079		102.286.027.594	
Cộng	107.642.374.387	-	111.902.654.806	-
b) Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ dài	-		-	
Cộng	-	-	-	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

07- Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên				
- Nguyên liệu, vật liệu	8.919.610.854		9.016.824.684	
- Công cụ, dụng cụ	314.942.364		314.942.364	
- Chi phí SX, KD dở	1.301.989.921		1.301.989.921	
- Thành phẩm	59.358.894.270		31.023.629.439	
- Hàng hóa	107.312.796.796		133.678.552.948	
- Hàng hóa ủy thác	-		-	
- Dự phòng hàng hóa t,kho	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
Cộng	177.208.234.205		175.335.939.356	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

30/06/2020 01/01/2020

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

...

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Sửa chữa.	-	-	0	-
- Mua sắm;	-	-	-	-
Dự án Hóc môn	813.389.575	-	860.535.666	-
Sửa chữa, mở rộng nhà máy sản xuất Clinker	-	-	-	-
Xây dựng máy nghiền xi măng	-	-	-	-
Xây dựng khác	4.742.146.091	-	4.695.000.000	-
	5.555.535.666		5.555.535.666	

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	102.400.371.411	141.300.050.655	6.205.888.975	397.579.665	155.435.475	250.459.326.181
Số dư đầu quý	102.400.371.411	142.025.074.291	6.205.888.975	397.579.665	155.435.475	251.184.349.817
- Mua trong quý						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác (phân loại lại)						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (phân loại lại)		(725.023.636)				(725.023.636)
Số dư cuối quý	102.400.371.411	141.300.050.655	6.205.888.975	397.579.665	155.435.475	250.459.326.181
II- Giá trị hao mòn lũy kế	39.866.860.324	74.254.994.376	3.411.394.177	386.103.718	131.074.440	118.050.427.035
Số dư đầu quý	34.965.212.614	68.709.510.133	3.166.408.759	360.793.503	131.074.440	107.332.999.449
- Khấu hao+hao mòn	4.901.647.710	5.545.484.243	244.985.418	25.310.215		10.717.427.586,0
- LK tăng khác(phân loại lại)						-
- Chuyển sang bất động sản						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- LK giảm khác (phân loại lại)						-
Số dư cuối quý	39.866.860.324	74.254.994.376	3.411.394.177	386.103.718	131.074.440	118.050.427.035
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	67.435.158.797	73.315.564.158	3.039.480.216	36.786.162	24.361.035	143.851.350.368
- Tại ngày cuối quý	62.533.511.087	67.045.056.279	2.794.494.798	11.475.947	24.361.035	132.408.899.146

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	-	-	8.252.980.003	-	-	8.252.980.003
Số dư đầu quý			23.233.963.639			23.233.963.639
- Mua trong quý, phân loại						-
- Thanh lý, nhượng bán			14.980.983.636			14.980.983.636
Số dư cuối quý	-	-	8.252.980.003	-	-	8.252.980.003
II- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	1.521.141.500	-	-	1.521.141.500
Số dư đầu quý			10.159.198.366			10.159.198.366
- Khấu hao+hao mòn			3.117.424.638			3.117.424.638
- Thanh lý, nhượng bán, phân loại lại			11.755.481.504			11.755.481.504
Số dư cuối quý	-	-	1.521.141.500	-	-	1.521.141.500
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	-	-	13.074.765.273	-	-	13.074.765.273
- Tại ngày cuối quý	-	-	6.731.838.503	-	-	6.731.838.503

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và GP nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-

- LK tăng khác (điều	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khôn mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	30/06/2020	01/01/2020
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	5.011.942.062	3.779.127.122
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	5.011.942.062	3.779.127.122
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	-	-
b) Dài hạn	13.043.717.941	15.464.964.393
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác	-	-
- CP trả trước dài hạn khác (sửa chữa VP, thuê đất, chờ pb, khác ...)	13.043.717.941	15.464.964.393
- CP trả trước dài hạn khác (sửa chữa máy sx)	-	-
Cộng	18.055.660.003	19.244.091.515

	30/06/2020	01/01/2020
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
15. Vay và nợ thuê tài	810.550.819.776	871.802.255.881
a-Vay ngắn hạn:	784.909.794.184	864.109.948.237
Vay dài hạn đến hạn trả	-	17.993.165.948
-Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	-	44.448.000
- Vay ngân hàng BIDV	-	17.948.717.948
- Vay ngân hàng Eximbank	-	-
-Vay ngắn hạn ngoại tệ	-	30.985.970.668
Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	-	-
Ngân hàng ĐT và TM Campuchia	-	-

Ngân hàng BIDV - Cn Sài Gòn	-	
Ngân hàng HD bank - Cn Nguyễn Đình Chiểu	-	30.985.970.668
-Vay ngắn hạn VND	784.909.794.184	815.130.811.621
Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	128.636.563	179.654.000
Ngân hàng BIDC - Cn Campuchia	108.767.444.364	108.767.444.364
Ngân hàng BIDV - Cn Sài Gòn	585.713.713.257	591.233.713.257
Ngân hàng HD bank - Cn Nguyễn Đình Chiểu	-	24.650.000.000
Ngân hàng LD Việt Nga - Cn TP HCM	90.300.000.000	90.300.000.000
b- Vay dài hạn	25.641.025.592	7.692.307.644
-Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	-	
- Vay ngân hàng BIDV	25.641.025.592	7.692.307.644
Vay Ngân Hàng TMCP xuất nhập khẩu VN	-	0
- Vay đối tượng khác		

c) Các khoản nợ thuê tài chính	2.990.586.989	12.300.393.914
Ngân hàng VCB	255.788.225	327.260.618
Công ty cho thuê tài chính: (TNHH BIDV-SUMITR)	-	5.959.841.840
C.Ty Cho Thuê TC TNHH MTV Q.Tế CHAILEAS	2.734.798.764	6.013.291.456
d) Vay dài hạn đến hạn trả	30/06/2020	01/01/2020

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
--	-----	-----	-----	-----

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	434.120.642.022	434.120.642.022	227.194.983.933	227.194.983.933
- Phải trả người bán ngắn hạn	434.120.642.022	434.120.642.022	227.194.983.933	227.194.983.933
- Phải trả cho các đối tượng khác				

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2020	01/01/2020
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT đầu vào	-	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	669.972.577	926.629.617
- Thuế thu trên vốn	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	328.083.977	305.080.759
- Các loại thuế khác	11.974.000	
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác	-	
Cộng	1.010.030.554	1.231.710.376
b) Phải thu		
- Thuế GTGT đầu ra	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập	99.984.987	99.984.987
- Thuế xuất, nhập khẩu	3.507.268	419.775.455
- Các khoản khác	280.313.031	
Cộng	383.805.286	519.760.442
18- Chi phí phải trả	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả (điện sx, lãi vay, vận chuyển, khác...)	80.159.945.966	25.829.434.784
Cộng	80.159.945.966	25.829.434.784
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi		
Cộng		
19- Phải trả khác	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải	-	0
- Kinh phí công đoàn;	354.200.490	316.096.527

Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghi	1.601.779.632	815.871.244
- Phải trả về cổ phần hoá; cổ tức phải trả	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.863.156.775	28.397.075.729
Cộng	26.819.136.897	29.529.043.500

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược
- Các khoản phải trả,

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán :

20. Doanh thu chưa thực hiện

30/06/2020

01/01/2020

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương
- Các khoản doanh thu

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

hành

21.1. Trái phiếu thường:	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;



- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng báo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng báo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn :

... ..

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

30/06/2020

01/01/2020

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

30/06/2020

01/01/2020

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả



- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CP Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.377.229.506	(56.932.197.256)
- Tăng vốn trong năm					
- Lãi trong năm nay					(18.113.318.752)
- Tăng khác					
- Tăng từ trích LN					
- Giảm vốn trong năm					
- Lỗ trong năm nay					
- Chia cổ tức từ LN					
- Giảm khác					(11.152.719)
Số dư cuối năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.377.229.506	(75.056.668.727)
	-	-	-	-	-
		30/06/2020		01/01/2020	
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			25.313.770.000		25.313.770.000
- Vốn góp của Tổng Công Ty CP					
Đầu Tư và Phát Triển Xây Dựng			240.544.630.000		240.544.630.000
- Vốn góp của các đối tượng khác					
Cộng			265.858.400.000		265.858.400.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2020	01/01/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265.858.400.000	265.858.400.000
+ Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	265.858.400.000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	26.585.840

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
	30/06/2020	01/01/2020
e. Các quỹ của doanh nghiệp	4.377.229.506	4.377.229.506
- Quỹ đầu tư phát triển;	4.377.229.506	4.377.229.506
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/06/2020	01/01/2020
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác:		
28- Nguồn kinh phí	30/06/2020	01/01/2020
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/06/2020	01/01/2020
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:		
c) Ngoại tệ các loại:		
d) Kim khí quý, đá quý:		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Quý này	Quý trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	399.621.861.924	522.184.458.332
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	399.621.861.924	522.184.458.332
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
c) Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:		
2- Các khoản giảm trừ	Quý này	Quý trước
Trong đó:		-
- Chiết khấu thương mại	110.454.545	-
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế xuất khẩu		-
3- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)	399.511.407.379	522.184.458.332
Trong đó:	-	-
- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá	-	-
- DT thuần về trao đổi dịch vụ	-	-
4- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng đã	287.264.950.722	526.967.107.189
- Giá vốn của thành		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng	287.264.950.722	526.967.107.189
5- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	781.019.579	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Lãi bán hàng trả chậm		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	794.498.175	7.893.907.537
Cộng	1.575.517.754	7.893.907.537

6- Chi phí tài chính (mã số 22)	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	14.663.526.846	21.423.876.633
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác;	-	958.328.716
Cộng	14.663.526.846	22.382.205.349

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		

- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

8. Chi phí khác Năm nay Năm trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp Năm nay Năm trước

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Các khoản chi phí QLDN:

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Các khoản chi phí bán hàng:

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố Năm nay Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu; 7.991.898.136 8.036.534.862
- Chi phí nhân công; 4.992.018.942 5.821.088.437
- Chi phí khấu hao tài sản cố định; 3.744.011.147 7.486.255.146
- Chi phí dịch vụ mua ngoài; 94.123.653.949 35.195.689.411
- Chi phí khác bằng tiền. 46.002.691 127.915.296

Cộng

110.897.584.865 56.667.483.152

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51) Quý này Quý trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

Quý này

Quý trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII- Những thông tin khác: không có

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

Ngày 13 tháng 08 năm 2020

LẬP BIỂU

NGUYỄN ANH KIẾT

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

LÊ THỊ THÚY NGA

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐỨC HẢI

